

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH
Số: 2541/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Bình, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Bố Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH2015 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bố Trạch;

Căn cứ Công văn số 209/UBND-KT ngày 13/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc triển khai lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2026 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 1142/UBND-KT ngày 30/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 05/6/2025 của HĐND huyện Bố Trạch Khóa XIX, kỳ họp thứ 22 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch tại Tờ trình số 1016/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số: 556/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bố Trạch với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích các loại đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Tổng diện tích tự nhiên: 211.549,10 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 195.304,63 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 15.928,23 ha.
- Đất chưa sử dụng: 316,24 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 2.309,62 ha, trong đó:

- + Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất nông nghiệp: 1.658,62 ha.
- + Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất phi nông nghiệp: 651,00 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Tổng diện tích đất cần thu hồi: 4.478,23 ha, trong đó:

- + Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi: 3.908,92 ha;
- + Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 569,31 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo)

3.4. Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

- + Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4.886,01 ha.
- + Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 657,61 ha.
- + Diện tích đất chuyển sang đất chăn nuôi tập trung: 24,09 ha.
- + Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 351,90 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo)

3.5. Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 300,00 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất cần chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bồ Trách.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bồ Trách có trách nhiệm:

1. Công bố công khai và thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

4. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Bồ Trạch báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bồ Trạch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG BẤT ĐỘNG SẢN ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN BỐ TRẠCH
(Kèm theo Quyết định số 2.541/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh (Quảng Bình))

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp huyện phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
							XH Dự Trách	XH Nhà Trách	XH Lũy Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách	XH Trách

(Kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

(Kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

វិស័យ: កម្មវិធីបង្រៀន

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
				Xã Đại Trạch	Xã Nhân Trạch	Xã Lý Nam	Xã Đức Trạch	Xã Đông Trạch	Xã Hải Pha	Xã Bắc Trạch	Xã Thanh Trạch	Xã Tây Mỹ	Xã Phúc Trạch	Xã Lâm Trạch	Xã Xuân Trạch	Xã Liên Trạch	Xã Hưng Trạch	Xã Cự Nẫm	Xã Tây Trạch	Xã Hòa Trạch	Xã Văn Trạch	Xã Phú Định	Xã Sơn Lộc	Xã Trung Trạch	Xã Tân Trạch	Xã Thượng Trạch	TT Hoàn Lão	TT Phong Nha	TT NT Việt Trung		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp	NNG	3.568,92	256,87	26,63	248,24	24,06	33,74	105,71	93,85	95,08	122,84	483,97	37,26	41,30	95,68	93,95	172,70	247,59	171,83	93,44	434,77	247,22	163,85	17,65	44,65	76,24	295,21	271,59		
1.1	Đất trồng lúa	LUL	513,27	56,10		20,69		6,86	25,38	34,04	36,55	11,20	9,26	6,72	6,47	9,88	11,16	14,49	49,51	30,76	13,92	7,25	20,09	22,85		3,74	21,44	76,52	16,39		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	106,67	36,85		10,59		6,85	14,14	32,96	25,83	5,87	3,25	3,90	2,54	3,26	6,47	5,03	40,79	9,06	7,74	1,15	12,01	13,97			17,14	46,18	1,06		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	206,60	19,25		10,10		0,01	11,24	1,08	10,72	5,33	6,01	2,82	3,93	6,62	4,69	9,46	8,72	21,67	6,18	6,10	8,08			3,74	6,30	30,34	15,33		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	766,04	37,98	7,60	65,10	7,01	14,91	21,55	15,70	19,03	16,21	111,88	15,98	21,52	12,51	21,98	20,41	65,34	47,43	19,78	11,92	19,62	21,01	3,08	5,33	24,00	89,89	49,27		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	785,11	14,52		81,22		0,03	17,95	0,46	0,53	0,61	28,65	8,38	6,04	3,88	3,21	47,00	123,02	87,76	8,06	60,63	29,08		4,31	4,87	12,83	56,76	185,31		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	51,63	1,15	10,56		1,02				8,91										21,63					8,36					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.651,73	119,73		69,67	13,86	6,52	38,53	33,23	23,54	83,93	253,87	6,05	7,27	68,40	57,60	90,64	8,26		47,29	333,34	172,03	95,70	10,26	22,35	4,82	65,55	19,32		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	386,96			0,40			0,40		1,11										374,39				3,69	0,90		4,47			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	133,11	26,82	8,47	3,46	2,17	5,42	2,30	10,42	6,52	10,89	0,31	0,13			1,01		0,16	1,46	5,88	4,39		6,43	24,29			11,15	1,30		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																													
1.9	Đất làm muối	LMU																													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,03	0,57		1,10																							6,36		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	569,31	19,33	6,55	44,50	12,41	6,79	23,57	26,42	20,66	20,20	21,28	2,14	1,67	1,86	9,17	12,77	30,68	23,85	8,37	125,90	17,00	21,76	0,48	0,69	27,66	41,16	42,42		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	55,45	0,54	1,39	3,26	1,67	2,04	5,30	5,00	0,15	6,77	0,91	0,13	0,50	0,14	0,80	0,09	5,18	6,71	6,51	0,04	3,79	4,36		0,07					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,08																									8,77	3,17		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,16		0,80			0,11	0,40				0,31					0,43				0,30	0,30		0,15	0,19	1,00	0,17			
2.4	Đất quốc phòng	QCP	118,02			0,36																									
2.5	Đất an ninh	CAN	1,52			1,52													5,00		112,66										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,60	0,01	0,04			0,50	0,17	0,01			0,13	1,49	0,42	0,12				0,16		0,27	0,84	0,20	0,04	0,27		0,83	2,10		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,49																							0,11		0,17	2,10		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,18											0,38	0,42									0,60	0,20		0,27		0,64		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,88	0,01	0,04		0,91	0,50					1,01	1,11						0,16		0,14	0,24				1,35	0,21			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12														0,12														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15,38	5,25		0,83					0,23	0,60	0,04									0,02	0,90	1,34				5,79	0,18		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,68								0,23	0,60	0,04									0,02							5,79		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,84	0,22																				0,90	1,34				0,38		
2.7.6	Đất sản xuất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,86	5,03		0,83																									
2.8	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác	CCC	150,47	4,86	1,82	20,51	0,49	0,86	6,46	9,04	5,71	6,38	11,75	1,04	0,56	0,70	0,11	10,64	16,83	4,90	1,10	7,72	6,90	8,61	0,15	0,01	7,36	11,03	5,33		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	159,22	9,91	1,73	17,17	0,59	0,87	6,75	6,70	6,12	3,97	15,09	1,04	0,38	0,55	0,39	4,86	16,89	5,18	1,32	6,52	6,29	11,52	0,11	0,04	11,55	15,97	7,92		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	112,24	6,15		12,06	0,10	0,81	3,73	13,62	2,23	17,39	0,21	0,40	0,02	0,02	0,55	9,44	1,87	3,30	3,78	13,16	2,14	9,94			4,33	5,53	1,24		
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT																													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,51																												
2.8.7	Đất công trình cấp nước, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04	0,01										0,02						0,01								0,45	1,06		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,12																										0,12		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,09		1,45			0,33	0,22	0,04				0,14		0,43				0,10			0,02		0,04				0,32		
2.9	Đất tôn giáo	TON																													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08										0,08																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	69,71	6,11	0,13	5,10	7,70	2,73	5,12	2,20	9,99	3,49	1,14	0,32	0,49			0,24	0,66	2,14	3,81	0,10	0,25	0,58	6,11		0,61	9,88	0,81		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	134,84	2,56	2,37	12,82	2,55	0,55	6,12	10,04	4,21	3,00	5,99	0,23			1,42	7,59	1,38	6,53	3,27	0,66	4,64	3,69	1,14	0,06	0,15	9,92	10,29	33,65	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng hồ, đầm, phá	MNC	17,86			0,56				5,07	0,25	0,11		0,29					0,07	0,87			0,04	0,53	0,40	1,14	0,06	2,13	5,95	0,41	
2.12.2	Đất có mặt nước đang sông, suối, kênh, mương, suối	SON	116,98	2,56	2,37	12,26	2,55	0,55	1,05	9,79	4,10	3,00	5,70	0,23			1,42	7,52	0,51	6,53	3,27	0,62	4,11	3,29		0,15	7,81	4,34	33,25		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																													

DIỆN TÍCH CÂN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐÓ TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 1/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				Xã Đại Trách	Xã Nhân Trách	Xã Lý Nam Trách	Xã Đại Trách	Xã Đông Trách	Xã Bắc Phú Trách	Xã Bắc Trách	Xã Thanh Trách	Xã Hà Mỹ Trách	Xã Phúc Trách	Xã Lâm Trách	Xã Xuân Trách	Xã Liên Trách	Xã Hương Trách	Xã Cư Nẫm Trách	Xã Tây Trách	Xã Hòa Trách	Xã Vạn Trách	Xã Phú Định Trách	Xã Sơn Lân Trách	Xã Trung Trách	Xã Tân Trách	Xã Thương Trách	TT Hoàn Lân	TT Phong Mã	TT NT Văn Trung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.886,01	297,21	31,99	306,20	32,14	44,60	116,21	105,67	134,54	129,86	460,85	48,61	59,20	106,48	124,76	190,86	264,36	191,96	109,06	733,03	262,71	185,65	68,70	53,76	97,41	409,27	321,72
	Trong đó:																												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	617,40	66,30		29,19		10,56	28,88	40,71	41,62	13,27	9,64	6,87	8,47	10,67	14,76	20,49	31,51	36,49	17,12	11,70	21,42	29,70		4,35	27,44	96,85	19,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HONG/PNN	941,85	47,78	7,69	105,75	7,43	16,46	23,55	15,85	22,34	18,21	131,88	17,98	31,42	14,51	27,19	25,41	70,34	53,13	22,50	16,97	22,71	25,38	4,41	5,48	26,87	116,21	64,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLAN/PNN	927,06	21,02		91,22		0,03	17,95	0,46	0,53	0,61	36,26	8,58	9,04	5,88	13,21	49,16	132,21	93,76	11,06	91,39	34,63		4,60	4,87	14,63	78,65	207,31
1.4	Đất rừng đặc dụng	RUD/PNN																											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	106,45	1,17	12,86		1,02				14,28										21,63				47,13	8,36			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSP/PNN	2.116,52	128,45		75,48	20,92	10,13	43,53	33,23	49,25	83,93	281,87	15,05	10,27	74,31	69,60	95,64	8,84		51,29	591,34	177,52	99,98	12,56	30,70	12,32	110,99	29,32
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RDP/PNN	384,96			0,40			0,40		1,11										174,39				3,69	0,50		4,47	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTP/PNN	164,40	31,92	11,44	3,48	2,77	7,42	2,30	15,42	6,52	11,84	0,40	0,13		1,11		0,16	1,46	8,58	7,09		6,43	26,29			16,15	0,21	1,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																											
1.9	Đất làm muối	LMP/PNN																											
1.10	Đất nông nghiệp khác	KN/PNN	12,33	0,57		1,18																			4,30			6,36	
2	Chuyển đất cơ sở sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		657,61	5,50			0,13	5,00				12,81	32,79	8,00	8,00	3,46	50,00	29,73	15,56		10,33	48,30	1,73	3,21	3,70	400,00	7,10		12,26
	Trong đó:																												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	61,66	5,50				5,00				12,60	0,80			0,76		8,73	5,42		10,33		0,29	3,13			7,10		2,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RUD/NNP																											
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																											
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSP/NNP	595,95			0,13					0,21	31,99	8,00	8,00	2,70	50,00	21,00	10,14			48,30	1,44	0,08	3,70	400,00			10,26	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/ANT	24,09																14,09										
4	Chuyển đất cơ sở sử dụng trong nội bộ đất phi nông nghiệp		351,30	28,16	1,74	43,20	9,19	9,19	6,60	19,29	15,81	9,72	25,26	2,07	3,97	0,56	0,11	8,43	17,39	16,25	7,05	19,49	13,86	16,10	0,12		33,29	41,88	12,87
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	241,81	20,63	1,83	23,78	4,81	6,33	4,60	10,79	10,10	5,43	13,58	1,97	3,97	0,56	0,11	4,43	17,39	12,25	7,05	16,31	7,86	10,29	0,06		18,29	27,80	12,87
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/DTC	109,06	7,53	0,71	19,50	4,38	2,66	2,00	8,60	5,71	4,29	11,68	1,00				4,00		4,00		3,38	6,00	5,51	0,06		5,00	13,05	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CKK	1,03																									1,03	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CKK																											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/CMC																											

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 12-10-2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

5/26/19

[illegible]